

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Trích yếu: Giải trình về việc biến động của Lợi nhuận sau thuế

Quý II năm 2011 tăng so với Quý II năm 2010

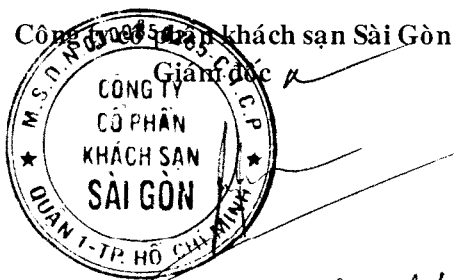
Công ty cổ phần khách sạn Sài Gòn xin trình bày như sau:

Nguyên nhân của việc biến động tăng của lợi nhuận sau thuế Quý II/2011 so với Quý II/2010 chủ yếu là do doanh thu tăng và chi phí giảm. Cụ thể như sau: doanh thu thuần tăng 269.375.729 đồng, thu nhập khác tăng 43.819.845 đồng, tổng chi phí giảm 170.300.166 đồng. Chính vì những nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý II/2011 so với Quý II/2010 tăng 242.963.688 đồng (tăng 13.51%).

Doanh nghiệp xin trích dẫn Bảng so sánh các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II-2011	Quý II-2010	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần BH và c/c DV	5,621,988,631	5,352,612,902	269,375,729	5.03
Doanh thu HĐTC	759,374,338	122,221,631	637,152,707	521.31
Lợi nhuận khác	62,225,107	18,405,262	43,819,845	238.08
Giá vốn hàng bán	2,707,065,504	3,914,250,881	(1,207,185,377)	(30.84)
Chi phí bán hàng	-	(725,977,927)	725,977,927	(100.00)
Chi phí quản lý DN	407,549,685	703,272,798	(295,723,113)	(42.05)
Chi phí tài chính	607,408,992	778,595	606,630,397	77,913.47
Lợi nhuận trước thuế	2,721,563,894	2,397,612,309	323,951,585	13.51
Chi phí thuế TNDN hiện hành	680,390,974	599,403,077	80,987,897	13.51
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,041,172,920	1,798,209,232	242,963,688	13.51

Kính chào trân trọng.



Nguyễn Hoàng Anh Phi

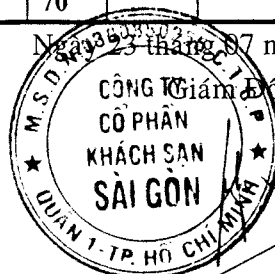
Báo Cáo Luân Chuyển Tiền Tệ (PP Trực tiếp)**6 tháng/ năm 2011**

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã	TM	Lũy kế đầu năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,207,119,591
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		4,306,286,847
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		4,156,337,096
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		843,679,919
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		293,190,951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		1,590,789,623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,603,217,057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		7,500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,930,919,810
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		3,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,005,253,535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,436,173,345
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		3,625,400,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3,625,400,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,413,990,402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,521,835,994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,935,826,396

Ngày 23 tháng 07 năm 2011

Kế Toán Trưởng



Giám Đốc

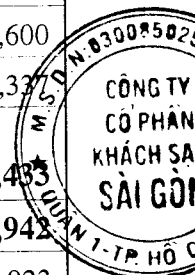
Trần Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Anh Phi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý II / 2011)

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	27,226,470,920	26,024,458,480
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,624,364,396	17,935,826,396
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10,488,144,410	3,044,148,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,852,393,241	4,644,056,996
4	Hàng tồn kho	191,568,873	320,427,088
5	Tài sản ngắn hạn khác	70,000,000	80,000,000
II	Tài sản dài hạn	13,748,712,432	12,628,597,953
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	9,073,555,525	8,533,740,016
	-TSCĐ hữu hình	9,073,555,525	8,533,740,016
	-TSCĐ vô hình	-	-
	-TSCĐ thuê tài chính	-	-
	-Chi phí XDCB dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,154,900,000	3,581,369,600
5	Tài sản dài hạn khác	520,256,907	513,488,337
III	Tổng cộng tài sản	40,975,183,352	38,653,056,433
IV	Nợ phải trả	2,535,748,018	2,960,028,942
1	Nợ ngắn hạn	2,121,850,999	2,546,131,923
2	Nợ dài hạn	413,897,019	413,897,019
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	38,439,435,334	35,693,027,491
I	Vốn chủ sở hữu	38,439,435,334	35,693,027,491
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17,662,969,959	17,662,969,959
	-Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	-Vốn khác của chủ sở hữu	1,868,174,955	1,868,174,955
	-Cổ phiếu quỹ	-	-
	-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	-Các quỹ	3,303,364,068	3,303,364,068
	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15,604,926,352	12,858,518,509

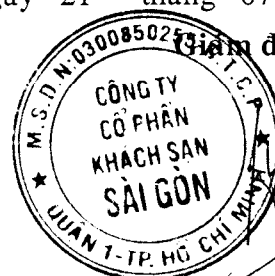


	-Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	-	-
	-Quỹ khen thưởng,phúc lợi	-	-
	-Nguồn kinh phí	-	-
	-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	40,975,183,352	38,653,056,433

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và c/c dịch vụ	5,648,185,158	12,533,305,178
2	Các khoản giảm trừ	26,196,527	53,706,974
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	5,621,988,631	12,479,598,204
4	Giá vốn hàng bán	2,707,065,504	6,280,950,984
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	2,914,923,127	6,198,647,220
6	Doanh thu hoạt động tài chính	759,374,338	1,005,253,535
7	Chi phí tài chính	607,408,992	625,769,392
8	Chi phí bán hàng		-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	407,549,685	1,308,580,061
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,659,338,788	5,269,551,302
11	Thu nhập khác	62,225,107	77,097,490
12	Chi phí khác		-
13	Lợi nhuận khác	62,225,107	77,097,490
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,721,563,895	5,346,648,792
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	680,390,974	1,336,662,198
16	Lợi nhuận sau thuế	2,041,172,920	4,009,986,594
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,156	2,220
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

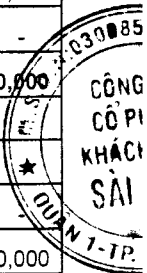
Ngày 21 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Hoàng Anh Phi

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24,781,986,816	26,024,458,480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,521,835,994	17,935,826,396
1. Tiền	111		1,021,835,994	2,935,826,396
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,500,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,506,504,810	3,044,148,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,567,514,810	3,136,595,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(61,010,000)	(92,447,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,453,639,450	4,644,056,996
1. Phải thu khách hàng	131		1,865,397,581	2,418,734,189
2. Trả trước cho người bán	132		1,294,827,872	2,105,422,807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		998,802,484	825,288,487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(705,388,487)	(705,388,487)
IV. Hàng tồn kho	140		230,006,562	320,427,088
1. Hàng tồn kho	141		230,006,562	320,427,088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70,000,000	80,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		70,000,000	80,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,330,009,104	12,628,597,953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,634,319,049	8,533,740,016
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,634,319,049	8,533,740,016
- Nguyên giá	222		33,312,070,821	33,259,644,402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,677,751,772)	(24,725,904,386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	945,192,000	945,192,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(945,192,000)	(945,192,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4,154,900,000	3,581,369,600
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4,154,900,000	4,154,900,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	(573,530,400)
V. Tài sản dài hạn khác	260	540,790,055	513,488,337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	240,790,055	213,488,337
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	300,000,000	300,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	39,111,995,920	38,653,056,433
NGUỒN VỐN		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	2,641,374,259	2,960,028,942
I. Nợ ngắn hạn	310	2,227,477,240	2,546,131,923
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	190,163,356	242,619,838
3. Người mua trả tiền trước	313	112,780,133	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	974,149,921	1,334,742,845
5. Phải trả người lao động	315	60,387,026	331,708,280
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	424,094,132	454,032,788
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	465,902,672	183,028,172
II. Nợ dài hạn	330	413,897,019	413,897,019
1. Phải trả dài hạn người bán	331	108,797,019	108,797,019
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	305,100,000	305,100,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36,470,621,661	35,693,027,491
I. Vốn chủ sở hữu	410		36,470,621,661	35,693,027,491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,662,969,959	17,662,969,959
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,868,174,955	1,868,174,955
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,537,067,072	1,537,067,072
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,766,296,996	1,766,296,996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,636,112,679	12,858,518,509
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39,111,995,920	38,653,056,433
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh Phi

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

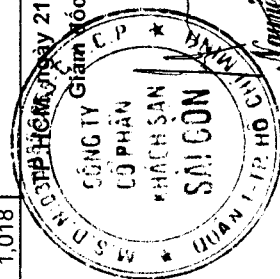
Địa chỉ: 41 - 47 ĐỒNG DU, P. BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM

Tel: 38 299 734 Fax: 38 291 466

xong

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	LK cuối quý này (Năm nay)	LK cuối quý này (Năm nay)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,648,185,158	5,474,834,533	12,533,305,178	12,271,487,851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26,196,527	122,221,631	53,706,974	239,051,516
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10)	10		5,621,988,631	5,352,612,902	12,479,598,204	12,032,436,335
4. Giá vốn hàng bán	11		2,707,065,504	3,914,250,881	6,280,950,984	6,728,698,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=1-4)	20		2,914,923,127	1,438,362,021	6,198,647,220	5,303,738,199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		759,374,338	918,918,492	1,005,253,535	962,556,948
7. Chi phí tài chính	22		607,408,992	778,595	625,769,392	4,764,195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24			(725,977,927)	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		407,549,685	703,272,798	1,308,580,061	1,698,149,860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-23-24-25)	30		2,659,338,788	2,379,207,047	5,269,551,302	4,563,381,092
11. Thu nhập khác	31		62,225,107	18,405,262	77,097,490	154,202,104
12. Chi phí khác	32		-	-	-	204,868,151
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		62,225,107	18,405,262	77,097,490	(50,666,047)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,721,563,894	2,397,612,309	5,346,648,792	4,512,715,045
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		680,390,974	599,403,077	1,336,662,198	1,128,178,761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,041,172,920	1,798,209,232	4,009,986,594	3,384,536,284
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,156	1,018	2,270	1,916

S. N. 03. TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2011



Nguyễn Hoàng Anh Phi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : CTCP Khách sạn Saigon tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP Hồ chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
- Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn, Nhà hàng, và các dịch vụ du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính).
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
- Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
- Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các nợ phải thu khó đòi.
- Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí phải trả: Do trích trước các khoản điện, nước, điện thoại hàng tháng;...
- Chi phí trả trước, dự phòng: Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần (dưới 5 năm) vào kết quả HĐKD.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán.



7. Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.
8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu các hoạt động tài chính được ghi nhận khi đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, xác định được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng CĐKT và xác định được chi phí liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Tiền mặt	18,444,980	73,583,900
* Tiền gửi ngân hàng	1,002,839,749	2,544,127,307
* Tiền đang chuyển	551,265	-
* Các khoản tương đương tiền	9,500,000,000	318,115,189
Cộng	10,521,835,994	2,935,826,396
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Phải thu khách hàng	1,865,397,581	2,418,734,189
* Trả trước cho người bán	1,294,827,872	2,105,422,807
* Phải thu nội bộ		
* Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
* Các khoản phải thu khác	998,802,484	825,288,487
+ Tạm ứng	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	-	-
* Dự phòng phải thu khó đòi	(705,388,487)	(705,388,487)
* Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	3,453,639,450	4,644,056,996
3. Hàng tồn kho	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Hàng mua đang đi trên đường		
* Nguyên liệu, vật liệu	164,380,189	211,026,653
* Công cụ, dụng cụ	2,034,215	47,446,443
* Chi phí SX, KD dở dang	-	-
* Thành phẩm		
* Hàng hóa	63,592,158	61,953,992
* Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	230,006,562	320,427,088

4. Tăng giảm TSCD hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu kỳ	27,406,335,462	2,982,729,764	2,088,089,288	834,916,307	-	33,312,070,821
* Mua trong kỳ			15,181,818			15,181,818
* Đầu tư XD CB hoàn thành						-
* Tăng khác						-
* Chuyển sang BDS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán			67,608,237			67,608,237
* Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	27,406,335,462	2,982,729,764	2,035,662,869	834,916,307	-	33,259,644,402
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20,062,802,486	2,340,458,354	1,152,315,527	682,938,945	-	24,238,515,312
* Khấu hao trong kỳ	446,805,729	54,070,560	35,376,244	18,990,108	-	555,242,641
* Tăng khác						-
* Chuyển sang BDS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán			67,608,237	-		67,608,237
* Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	20,509,608,215	2,394,528,914	1,120,083,534	701,929,053	-	24,726,149,716
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
* Tại ngày đầu kỳ	7,791,180,641	697,629,965	970,745,157	174,763,286	-	9,634,319,049
* Tại ngày cuối quý	6,896,727,247	588,200,850	915,579,335	132,987,254	-	8,533,494,686

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

4,812,933,725

5. Tăng giảm TSCđ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	...TSCđ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCđ vô hình</i>					
Số dư đầu năm				945,192,000	945,192,000
* Mua trong kỳ					-
* Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
* Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
* Tăng khác					-
* Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ				945,192,000	945,192,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm				945,192,000	945,192,000
* Khấu hao trong kỳ				-	-
* Lũy kế khấu hao đến cuối kỳ trước				-	-
* Thanh lý, nhượng bán					-
* Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				945,192,000	945,192,000
<i>Giá trị còn lại của TSCđ vô hình</i>					
* Tại ngày đầu năm				-	-
* Tại ngày cuối kỳ				-	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

* Chi phí XDCB dở dang

Trong đó : những công trình lớn

Đầu năm

Cuối kỳ

- -

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

7.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

- * Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- + Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền
- + Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác
- + Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- * Đầu tư ngắn hạn khác: tiền gửi có kỳ hạn
- * Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu năm

Cuối kỳ

10,506,504,810 3,044,148,000
136,595,000 136,595,000
(61,010,000) (92,447,000)
10,430,919,810 3,000,000,000

7.2 Đầu tư tài chính dài hạn

- * Đầu tư vào công ty con
- * Đầu tư vào công ty liên kết
- * Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- * Đầu tư dài hạn khác
- + đầu tư Chứng khoán dài hạn
- + Cho vay dài hạn
- + Đầu tư dài hạn khác
- * Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
- * Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

4,154,900,000 3,581,369,600

- -
- -
4,154,900,000 4,154,900,000
4,154,900,000 4,154,900,000

(573,530,400)

Cộng (7)

14,661,404,810 6,625,517,600

7.3. Chi tiết số dư khoản mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn Quý II năm 2011 và khoản dự phòng trích lập:

7.3.1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

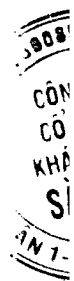
DVT: đồng

	Tên cổ phiếu	Đơn giá mua	Số lượng	Thành tiền	Giá CP cuối Quý II/2011	Giá trị thuần cuối Quý II/2011	Mức dự phòng trích lập
1	Công ty Cổ Phần XNK Khánh Hội	20,199.38	3,240	65,446,000	10,100	32,724,000	(32,722,000)
2	Công ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh	29,441.38	1,450	42,690,000	2,800	4,060,000	(38,630,000)
3	Công ty Cổ Phần Bao Bì Dầu Thực Vật	27,052	1,052	28,459,000	7,000	7,364,000	(21,095,000)
	Tổng cộng			136,595,000		44,148,000	(92,447,000)

7.3.3. Đầu tư chứng khoán dài hạn:

	Tên cổ phiếu	Đơn giá mua	Số lượng	Thành tiền	Giá CP cuối Quý II/2011	Giá trị thuần cuối Quý II/2011	Mức dự phòng trích lập
1	Ngân hàng Cổ Phần Phương Đông	8,554.50	326,672	2,794,900,000	6,800	2,221,369,600	(573,530,400)
2	Trường Đại học Hoa Sen	13,600	100,000	1,360,000,000	13,600	1,360,000,000	-
	Tổng cộng			4,154,900,000		3,581,369,600	(573,530,400)

8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Phải trả người bán		190,163,356	242,619,838
* Người mua trả tiền trước		112,780,133	-
Cộng		302,943,489	242,619,838
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
9.1 Thuế phải nộp Nhà nước		974,149,921	1,334,742,845
* Thuế GTGT		155,448,598	35,587,911
* Thuế TTdB		11,513,294	9,395,463
* Thuế xuất nhập khẩu			
* Thuế TNDN		759,056,642	1,252,038,921
* Thuế tài nguyên			
* Thuế nhà đất			
* Tiền thuê đất			
* Các loại thuế khác		48,131,387	37,720,550
9.2 Các khoản phải nộp khác		-	-
* Các khoản phí, lệ phí		-	-
* Các khoản phải nộp khác			
Cộng (9)		974,149,921	1,334,742,845
10. Các khoản phải trả phải nộp khác		<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Tài sản thừa chờ xử lý			
* Bảo hiểm y tế		1,519,688	-
* Bảo hiểm xã hội		-	605,769
* Bảo hiểm thất nghiệp		69,470	-
* Kinh phí công đoàn		83,499,624	125,781,624
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		282,680,400	282,680,400
* Quỹ quản lý các cấp trên			
* Cổ tức phải trả			
* Các khoản phải trả khác		56,324,950	44,964,995
Cộng		424,094,132	454,032,788
11. Vốn chủ sở hữu			
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			



25/11/2010
 11.1
 11.2

11.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	17,662,969,959	1,868,174,955	1,537,067,072	1,766,296,996		10,561,531,324	33,396,040,306
* Tăng vốn trong năm trước							-
* Lợi nhuận tăng trong năm trước						8,320,385,724	8,320,385,724
* Chia cổ tức năm 2009						(3,524,400,000)	(3,524,400,000)
* Trích lập các quỹ						(488,200,000)	(488,200,000)
* LN từ PPV phải trả CNV						(883,630,958)	(883,630,958)
* Tạm trích thù lao HĐQT từ LN 2010						(84,000,000)	(84,000,000)
* Giảm vốn khác						(265,573,411)	(265,573,411)
Số dư cuối năm trước	17,662,969,959	1,868,174,955	1,537,067,072	1,766,296,996	-	13,636,112,679	36,470,621,661
Số dư đầu quý này	17,662,969,959	1,868,174,955	1,537,067,072	1,766,296,996	-	15,604,926,352	38,439,435,334
Tăng quý này							-
* Tăng vốn quý này						2,041,172,921	2,041,172,921
* Lợi nhuận tăng trong quý						-	-
* Trích lập các quỹ						4,787,580,764	4,787,580,764
* Giảm							
Số dư cuối quý	35,325,939,918	3,736,349,910	1,537,067,072	1,766,296,996	-	12,858,518,509	35,693,027,491

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2009			Năm 2010		
	Tổng số	Vốn CP thường	%	Tổng số	Vốn CP thường	%
Vốn đầu tư của nhà nước	6,862,969,959	6,862,969,959	38.86	6,862,969,959	6,862,969,959	38.86
Vốn góp (cổ động, thành viên,...)	10,800,000,000	10,800,000,000	61.14	10,800,000,000	10,800,000,000	61.14
Vốn khác	1,868,174,955			1,868,174,955		
Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	19,531,144,914	17,662,969,959		19,531,144,914	17,662,969,959	

11.3 Cổ tức

- * Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

11.4 Cổ phiếu

* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,766,300	1,766,300
* Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu thường	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu thường	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

12 Doanh thu

Quý II năm trước Quý II năm nay

12.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

* Tổng doanh thu	5,474,834,533	5,648,185,158
* Các khoản giảm trừ doanh thu	122,221,631	26,196,527
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
Thuế TTĐB	122,221,631	26,196,527
Thuế xuất khẩu		
* Doanh thu thuần	5,352,612,902	5,621,988,631

12.2 Doanh thu hoạt động tài chính

* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	635,852,506	755,606,120
* Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	273,847,000	3,240,000
* Lãi bán ngoại tệ		
* Lãi chênh lệch tỷ giá	670,186	528,218
* Lãi bán hàng trả chậm		
* Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,548,800	-

Quý II năm trước Quý II năm nay

13 Giá vốn hàng bán

Cộng

3,914,250,881	2,707,065,504
3,914,250,881	2,707,065,504

14. Chi phí tài chính

	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Quý II năm nay</u>
* Chi phí hoạt động tài chính		-
* Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn và dài hạn	-	586,607,000
* Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
* Chi phí hoạt động tài chính - khác	777,910	16,221,737
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	685	4,580,255
Cộng	778,595	607,408,992

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Quý II năm nay</u>
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,397,612,309	2,721,563,894
* Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)	-	-
* Tổng thu nhập chịu thuế	2,397,612,309	2,721,563,894
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	599,403,077	680,390,974
* Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,798,209,232	2,041,172,920

VII. Những thông tin khác

- Thông tin với các bên liên quan: không có
- Giao dịch với các bên liên quan: không có
- Số dư với các bên có liên quan:

Số dư cuối kỳ**Các khoản phải thu:**

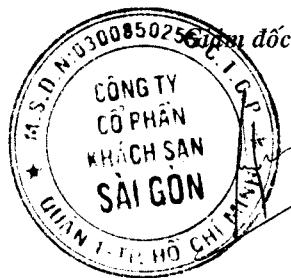
-Tổng công ty du lịch Sài Gòn:

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Võ Thanh Bình



Nguyễn Hoàng Anh Phi